

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015

Đơn vị tính VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A-TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		269 118 046 764	258 045 343 128
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110		73 684 147 121	46 176 332 110
1. Tiền	111	V.01	6 684 147 121	4 736 332 110
2. Các khoản tương đương tiền	112		67 000 000 000	41 440 000 000
II- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	170 116 000 000	177 600 000 000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		170 116 000 000	177 600 000 000
- Tiền gửi có kỳ hạn			170 116 000 000	177 600 000 000
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		17 937 869 010	28 043 008 063
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		685 455 136	1 203 326 000
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		3 378 706 002	3 377 072 988
6. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	13 873 707 872	23 462 609 075
IV- Hàng tồn kho	140		3 821 496 834	4 209 259 693
1. Hàng tồn kho	141	V.04	3 821 496 834	4 209 259 693
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		3 558 533 799	2 016 743 262
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		3 370 999 651	1 958 543 262
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		45 454	
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		187.488.694	58 200 000
B-TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		233 798 761 395	221 182 284 501
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		240 000 000	
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		240 000 000	
II- Tài sản cố định	220		64 566 282 589	72 578 872 096
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	64 488 528 574	72 455 064 556
- Nguyên giá	222		340 229 145 844	338 678 164 025
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(275 740 617 270)	(266 223 099 469)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	77 754 015	123 807 540
- Nguyên giá	228		29 477 815 101	29 477 815 101
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(29 400 061 086)	(29 354 007 561)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		14 858 147 308	5 549 103 526
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		14 858 147 308	5 549 103 526
V- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		141 798 488 564	128 908 488 564
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên danh	252		29 223 410 000	29 223 410 000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		127 466 275 000	114 576 275 000
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	254	V.13	(14 891 196 436)	(14 891 196 436)
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác			(7 851 196 436)	(7 851 196 436)
- Dự phòng phải thu khó đòi			(7 040 000 000)	(7 040 000 000)
VI- Tài sản dài hạn khác	260		12 335 842 934	14 145 820 315
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	10 958 042 934	13 310 420 315
4. Tài sản dài hạn khác	268		1 377 800 000	835 400 000
TỔNG CÔNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		502 916 808 159	479 227 627 629
A-NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		144 054 615 357	179 605 396 094
I- Nợ ngắn hạn	310		141 860 154 382	177 715 744 627

Đơn vị tính VNĐ

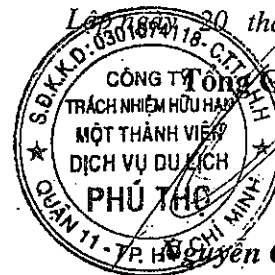
TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
Phải trả cho người bán	311		9 566 875 631	15 771 852 988
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	4 163 289 871	8 629 134 770
Phải trả người lao động	314		12 644 195 169	12 600 874 713
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	62 834 422 503	64 251 139 291
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		52 651 371 208	76 462 742 865
II- Nợ dài hạn	330		2 194 460 975	1 889 651 467
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		1 237 460 975	926 651 467
7. Phải trả dài hạn khác	337		957 000 000	963 000 000
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		358 862 192 802	299 622 231 535
I- Vốn chủ sở hữu	410	V.22	358 862 192 802	299 622 231 535
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		183 890 257 886	183 890 257 886
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		79 817 218 535	79 817 218 535
41. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		95 154 716 381	35 914 755 114
- Lợi nhuận chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421		35 914 755 114	
- Lợi nhuận chưa phân phối kỳ này	421		59 239 961 267	35 914 755 114
TỔNG CÔNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		502 916 808 159	479 227 627 629
2. Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công				21 923 110 429
7. Nguồn vốn khấu hao còn lại			(26 964 845 812)	(34 781 584 877)

Người lập biểu

Trương Thị Kim Phụng

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Nguyên



Lập ngày 30 tháng 7 năm 2015

TỔNG GIÁM ĐỐC

 CÔNG TY
 TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN
 MỘT THÀNH VIÊN
 DỊCH VỤ DU LỊCH
 PHÚ THỌ

Nguyễn Chánh Lộc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý II Năm 2015

Đơn vị tính VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Phát sinh		Lũy kế từ đầu năm đến cuối tháng này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	98 544 628 046	111 475 042 449	219 071 481 659	248 991 308 398
Các khoản giảm trừ doanh thu	03		459 840 892	527 279 977	926 783 153	1 120 478 026
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-03)	10		98 084 787 154	110 947 762 472	218 144 698 506	247 870 830 372
Giá vốn hàng bán	11	VI.27	66 437 554 118	73 665 964 317	143 421 578 503	164 145 813 675
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		31 647 233 036	37 281 798 155	74 723 120 003	83 725 016 697
Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.28	11 322 104 203	10 202 329 916	11 947 167 128	17 489 871 522
Chi phí tài chính	22	VI.29		135 617 402	153 378	147 816 499
Trong đó: Chi phí lãi vay	23					12 093 845
Chi phí bán hàng	24		3 233 426 307	4 912 056 520	9 747 711 801	9 832 233 416
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		4 001 658 641	3 657 721 917	7 804 723 437	7 014 846 039
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(24+25)]	30		35 734 252 291	38 778 732 232	69 117 698 515	84 219 992 265
Thu nhập khác	31		373 298 365	320 436 603	777 561 121	671 557 448
Chi phí khác	32		176 033 363	725 554 897	459 818 293	844 990 124
Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		197 265 002	- 405 118 294	317 742 828	- 173 432 676
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		35 931 517 293	38 373 613 938	69 435 441 343	84 046 559 589
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	4 148 703 485	11 636 451 026	9 171 769 002	17 390 130 302
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30				
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		31 782 813 808	26 737 162 912	60 263 672 341	66 656 429 287
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					

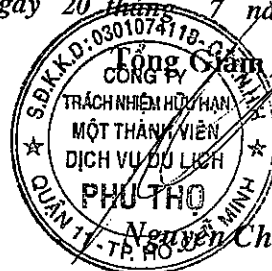
Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lập ngày 20 tháng 7 năm 2015

Trương Thị Kim Phụng

Nguyễn Thị Nguyên



Nguyễn Chánh Lộc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Từ ngày 01/01/2015 - Đến ngày 30/06/2015

Đơn vị tính : VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Số kỳ này	Cùng kỳ năm trước
Tiền thu từ bán hàng	01	248 907 376 783	268 181 876 438
- Bán hàng hóa, thành phẩm	011	3 838 899	3 205 306
+ Cung cấp dịch vụ	012	236 260 244 654	256 570 411 402
+ Thu phí phục vụ	013	67 004 392	55 423 652
+ Thu tiền nợ phải thu có liên quan đến sxkd	016	11 152 023 382	8 669 449 260
+ Tiền ứng trước của người mua hàng, cung cấp DV	017	1 424 265 456	2 883 386 818
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và DV	02	(126 396 245 965)	(206 839 262 089)
+ Tiền trả cho người cung cấp hàng hóa, DV		(126 396 245 965)	(206 839 262 089)
3. Tiền chi trả cho người lao động	05	(62 594 197 630)	(61 335 649 675)
+ Tiền lương, tiền công		(37 382 171 055)	(42 102 151 796)
+ Tiền chi từ phí phục vụ		(941 262 000)	(2 382 578 117)
+ Tiền khen thưởng từ quỹ khen thưởng		(19 088 819 529)	(11 714 628 805)
+ Tiền chi BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN		(3 660 798 774)	(3 672 803 496)
+ Tiền ăn giữa ca		(122 488 498)	(93 453 175)
+ Chi khác cho người lao động		(1 398 657 774)	(1 370 034 286)
4. Tiền chi trả lãi vay			(12 093 845)
+ Chi tiền lãi vay			(12 093 845)
5. Tiền chi nộp thuế TNDN	06	(12 748 558 827)	(22 657 978 525)
+ Tiền thuế phát sinh trong kỳ và nộp trong kỳ		(12 748 558 827)	(22 657 978 525)
6. Tiền thu khác từ HĐKD		16 526 546 118	18 631 731 803
+ Tiền thu hồi các khoản đưa đi ký quỹ, ký cược		9 200 000	
+ Tiền được các tổ chức, cá nhân thưởng --> tăng quỹ DN		4 551 108	66 490 000
+ Các khoản thu khác từ HĐKD		16 512 795 010	18 565 241 803
7. Tiền chi khác cho HĐKD		(40 477 372 926)	(47 015 961 090)
+ Tiền chi đưa đi ký cược, ký quỹ		(551 600 000)	
+ Các khoản chi khác từ HĐKD		(39 925 772 926)	(47 015 961 090)
LUU CHUYEN TIEN THUAN TU HOAT DONG SXKD	20	23 217 547 553	(51 047 336 983)
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài		(1 992 635 683)	(195 315 687)
+ Tiền chi mua sắm TSCĐ		(72 577 273)	(181 977 646)
+ Tiền chi từ đầu tư XDCB dở dang		(1 920 058 410)	(13 338 041)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Từ ngày 01/01/2015 - Đến ngày 30/06/2015

Đơn vị tính : VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Số kỳ này	Cùng kỳ năm trước
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài	23	37 000 000	
+ Tiền thu thanh lý nhượng bán TSCĐ		37 000 000	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(132 176 000 000)	(115 600 000 000)
+ Tiền chi cho các đơn vị khác vay	24	(132 176 000 000)	(115 600 000 000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị		126 770 000 000	144 625 000 000
+ Thu hồi các khoản cho vay		126 770 000 000	144 625 000 000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		11 807 270 868	10 398 323 918
+ Thu lãi tiền gửi		3 589 044 968	3 597 033 518
+ Cổ tức và lợi nhuận được chia		8 218 225 900	6 801 290 400
LUU CHUYEN TIEN THUAN TU HOAT DONG DAU TU	30	4 445 635 185	39 228 008 231
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được			5 442 230 174
+ Nhận tiền đi vay dài hạn			5 442 230 174
4. Tiền chi trả nợ gốc vay			(5 442 230 174)
+ Chi tiền trả nợ gốc vay dài hạn			(5 442 230 174)
LUU CHUYEN TIEN THUAN TRONG KY (20+30+40)	50	27 663 182 738	(11 819 328 752)
TIEN VA TUONG DUONG TIEN TON DAU KY	60	46 176 332 110	59 104 977 300
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	2 048 712	1 071 161
TIEN VA TUONG DUONG TIEN TON CUOI KY	70	73 684 147 121	52 562 097 003

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Trương Thị Kim Phụng

Nguyễn Thị Nguyên

